HTML (HyperText Markup Language) : là một ngôn ngữ đánh dấu được thiết kế ra để tạo nên các trang web. Có thể dùng notepad hoặc text editor để soạn thảo 1 tài liệu HTML

một trang web viết bằng html sẽ có cấu trúc cơ bản như sau:

<html>

<body>

Phần trình bày nội dung

</body>

</html>

Hoặc

<head>

<title>Tiêu đề của trang web</title>

</head>

<body>

Phần trình bày nội dung

</body>

</html>

* **Các thẻ cơ bản trong HTML.**
  + Head:dùng để chứa những thẻ cung cấp thông tin cho trang web.
  + Body: dùng để chứa những gì hiển thị lên màn hình vd: văn bản, hình ảnh,...Phần body nằm sau thẻ head
  + Style:định dạng màu sắc, front chữ,..Có dạng là  <tenthe style= “dactinh:giatri;”>. Các thuộc tính của style:

1. Màu nền .vd : <body style=background-color:powerblue;>
2. Căn chỉnh văn bản. Vd : <h1 style="text-align:center;"> Văn bản nằm giữa trang. </h1>
3. <p style="text-align:center;"> Văn bẳn nằm giữa trang. </p?
4. Màu văn bản. Vd: <**h1** style=”color:blue;”> Đoạn văn học HTML </**H1**>

<**p** style=”color:red;”> Đoạn văn học màu văn bản HTML <**p**>

1. font chữ. Vd:<**h1** style=”font-family:verdana;”> Ngôn ngữ Tiếng Anh. </**h1**>

<**p** style=”font-family:courier;”> Ngôn ngữ Tiếng Anh. <**p**>

1. Kích thước. Vd : <**h1** style=”font-size:300%;”> Học HTML trên Quản trị mạng. <**h1**>

<**p** style=”font-size:160%;”> Học cỡ chữ trong HTML trên Quản trị mạng.</**p**>

1. Thuộc tính border: tạo đường viền xung quanh phần tử với 3 tham số: độ dày đường viền, kiểu đường viền, màu đường viền. Vd:<style=”border:1x dashed red”>tạo một đường viền dày 1px</p>

* + Meta:nơi dùng để chứa nội dung nằm trong phần head. Có 4 thuộc tính:
    - * charset: (utf-8): định dạng mã hóa ký tự
      * name( application-name,author,description,generator,keywords,viewport): xác định thông tin cung cấp cho trang web

vd:<meta name=”viewport” content=”width= device-width, initial-scale=1.0”>

* + - * http-equiv(content-type,default-style,refresh): xác định thời gian tải lại trang
      * content(text): Cung cấp giá trị thuộc tính gắn liền cho “name”  
        và “http-equiv”
  + Script:dùng để làm thùng chứa cho các câu lệnh javascrip.có 4 thuộc tính:
    - * + Src: xác định đường dẫn đến tập tin javascript mà bạn muốn sử dụng

<script src="http://webcoban.vn/file/js/taptin03.js"></script>

* + - * + Async: đảm bảo mã lệnh javascipt chỉ được thực thi sau khi trang web tải xong
        + Defer:tương tự async
        + charset: xác định kiểu mã hóa ký tự được sd trong tập tin javascript

<script src="../file/js/taptin02.js" charset="UTF-8"></script>

* + div(division) dùng để nhóm nhiều phẩn tử HTML lại với nhau . Thẻ div đánh dấu một khối (block) gồm nhiều thẻ khác nhau trong khối.
  + p: định nghĩa một đoạn văn bản.
  + h1,2,3,4,5,6: dùng để phân loại và làm nổi bật các tiêu đề, thường sd thẻ h1 cho tiêu đề chính quan trọng nhất sau đó đến các thẻ h2,h3,...
  + form: cho người dùng điền biểu mẫu

|  |  |
| --- | --- |
| **Thẻ** | **Mô tả** |
| <form> | Định nghĩa một HTML Form để nhập liệu từ phía người dùng. |
| <input> | Định nghĩa một điền khiển nhập liệu dự vào thuộc tính type của nó. |
| <textarea> | Định nghĩa ô nhập văn bản có thể nhập nhiều dòng. |
| <label> | Định nghĩa nhãn cho các input. |
| <fieldset> | Nhóm các phần tử liên quan. |
| <legend> | Định nghĩa mô tả cho thẻ <fieldset>. |
| <select> | Định nghĩa một danh sách drop-down. |
| <optgroup> | Định nghĩa một nhóm các tùy chọn liên quan thành một danh sách drop-down. |
| <option> | Định nghĩa một option trong một danh sách drop-down. |
| <button> | Định nghĩa một nút có thể click. |

* + - input: đi chung với lable cho biết thông tin người dùng cần nhập
      * <input type=”text”>:nhập văn bản
      * Input type=”number”:nhap so
      * Input type=”date”: ngay thang nam
      * Input type=”password “
      * Input type=”radio”
      * Input type=”checkbox “
      * Input type=”submit”
      * Input type=”reset”

<select>: cho người dùng chọn những lựa chọn

<option>: những lựa chọn

* + ul(unoder list)danh sách ko sắp xếp, ol(orderlist)
    - li(list item)
* table : hiển thị dữ liệu ở dạng bảng.table có đường kẻ thì thêm thuộc tính border
* Muốn xuống dòng ta dùng tag <br/>

|  |  |
| --- | --- |
| table> | Định nghĩa bảng. |
| <tr> | Định nghĩa một hàng trong một bảng. |
| <th> | Định nghĩa phần header (dòng đầu tiên) của bảng. |
| <td> | Định nghĩa 1 ô của bảng. |
| <caption> | Định nghĩa phụ đề bảng. |
| <colgroup> | Chỉ định một nhóm của một hoặc nhiều cột trong một bảng để định dạng. |
| <col> | Được sử dụng với thẻ <colgroup> để chỉ định thuộc tính cột cho mỗi cột. |
| <tbody> | Được sử dụng để nhóm nội dung body trong một bảng. |
| <thead> | Được sử dụng để nhóm nội dung header trong một bảng. |
| <tfooter> | Được sử dụng để nhóm nội dung footer trong một bảng. |

Vd: <**table**>

<table>

<thead>

<tr>

<th>Month</th>

<th>Savings</th>

</tr>

</thead>

<tbody>

<tr>

<td>January</td>

<td>$100</td>

</tr>

<tr>

<td>February</td>

<td>$80</td>

</tr>

</tbody>

<tfoot>

<tr>

<td>Sum</td>

<td>$180</td>

</tr>

</tfoot>

</table>

* Inline:các thẻ inline sẽ hiển thị nối tiếp nhau chứ không xuống hàng,các thẻ *inline :* span, strong, i, b, a, br, big, button, textarea, label*,*
* *inline-block,*
* *block:các thẻ block hiển thị khác hàng nhau không cùng một hàng như inline.các thẻ block:* div, p, header, footer, table, ul, li, section, article*..*
* Một tài liệu HTML được tạo nên từ các cặp thẻ html.
* Thẻ được bắt đầu bằng dấu < và kết thúc bằng dấu >
* Tên thẻ nằm giữa cặp dấu <>
* Cặp thẻ được tạo nên từ thẻ mở và thẻ đóng

Ví dụ: <a></a> trong đó <a> là thẻ mở, </a> là thẻ đóng

* Nội dung của thẻ sẽ được nằm giữa thẻ đóng và thẻ mở
* Cũng có một số thẻ chỉ có thẻ mở mà không có thẻ đóng.

Ví dụ:<img />, <br />, <hr />

**Các thẻ tiêu đề (HTML Headings):** Font chữ của nội dung trong các thẻ giảm từ <h1> đến <h6>

**Đoạn văn bản trong html (HTML Paragraphs):** Nội dung văn bản được thể hiện trong cặp thẻ <p></p>

* Liên kết (HTML Links): Ta dùng cặp thẻ <a></a> để làm công việc liên kết các trang web với nhau
* Thuộc tính của thẻ <a> gồm:
* href: qui định địa chỉ mà url trỏ tới
* target: qui định liên kết sẽ được mở ra ở đâu
* \_blank: cửa sổ mới
* \_self: trang hiện tại

Ví dụ: nhập đoạn lệnh bên dưới vào trong cặp thẻ <body></body>

<a href="https://google.com.vn" target="\_blank">Go to google page</a>

**Xuống dòng (HTML Line Breaks):**

* Ta dùng thẻ <br /> để xuống dòng trong một đoạn văn bản

**HTML Lines (<hr />):**

* Ta dùng thẻ <hr /> để tạo một đường kẻ ngang trong trang HTML

**HTML images (Hình ảnh):**

* Ta dùng thẻ <img> để chèn ảnh vào trang web
* Thuộc tính của thẻ <img> gồm:
  + src: chỉ ra đường dẫn file ảnh
  + alt: để mô tả nội dung sẽ hiển thị khi đường dẫn tới file ảnh không tồn tại
  + title=”Tiêu đề”: nội dung hiển thị khi đưa trỏ chuột lên hình.
  + width, height: độ rộng và độ cao của file được tính bằng excel, nếu không có width và height thì mặc định sẽ lấy kích thước gốc của file

vd:

* img src="Exist.jpg" alt=”image ton tai” title=”hello” width="300px" height="150px" />
* <img src="NotExist.jpg" alt=”image khong ton tai” width="200px" height="100px" />

**Các thẻ định dạng text (HTML Text Formatting):**

* <b> (bold): Chữ In đậm
* <u> (Underline): Chữ gạch chân
* <i> (italic): Chữ in nghiêng
* <big> (Big): Chữ lớn hơn
* <sub> (Subscrip) Chỉ số dưới, ví dụ: H2O
* <sup> (Superscript): Chỉ số trên, ví dụ: x2y
* <strong> In đậm (nhấn mạnh <b>)
* <em>(emphasized): Chữ in nghiêng, Nhấn mạnh hơn <i>

Ví dụ:

<b> This text is bold </b>

Background : nằm trong phần head :

<head>

<style>

    body{

        background-image: url("https://img.lovepik.com/free-png/20210926/lovepik-primary-school-student-writing-homework-png-image\_401472296\_wh1200.png");

    }

</style>

</head>

CSS (Cascading Style Sheets) : định nghĩa về cách hiển thị của một tài liệu HTML. Có thể hiểu đơn giản là, CSS xử lý phần Look và Feel của một trang web. Sử dụng CSS, bạn có thể điều khiển màu văn bản (text color), font style, khoảng cách giữa các đoạn văn, kích cỡ các cột, hình nền hoặc màu nền, ….